

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	72,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.4%	3.6%	1.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	8.16
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

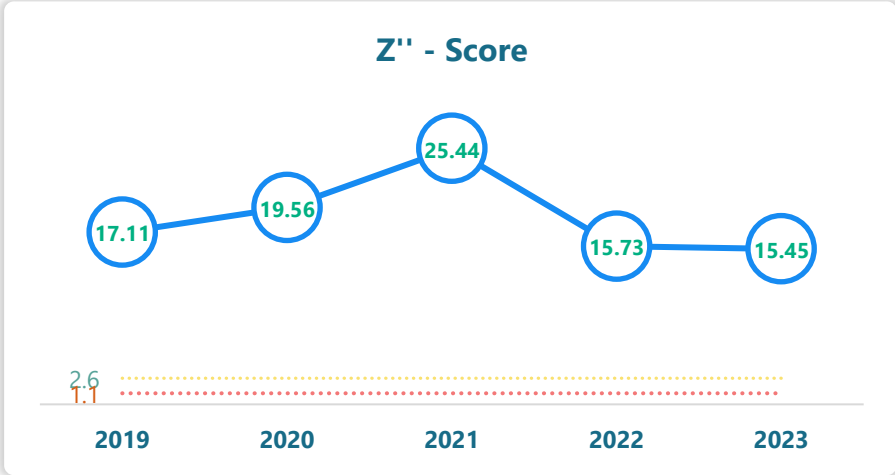
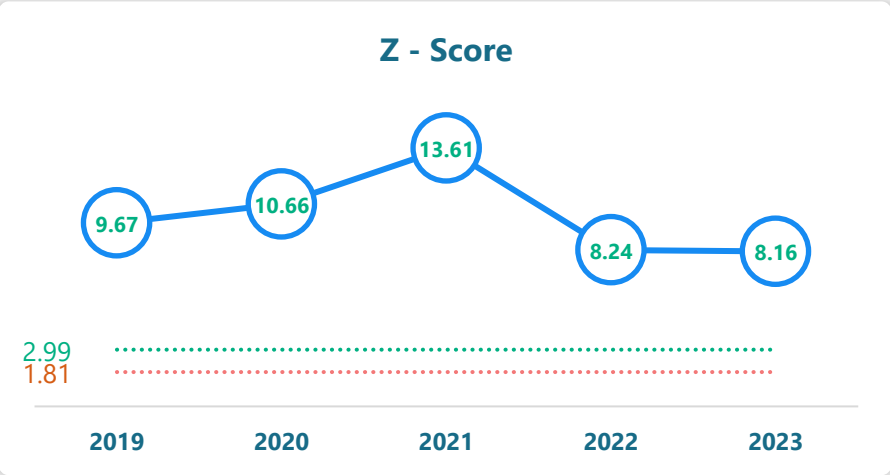
Hệ số nguy cơ phá sản	15.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,456	▲ 461	▲ 46.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
241	▲ 105	▲ 77.5%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
24.3%		▲ 7.9%

ROA	2023	+/- YoY
19.2%		▲ 5.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SGN** năm **2023** đạt **8.16**, **thấp hơn** so với năm 2022 (8.24). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

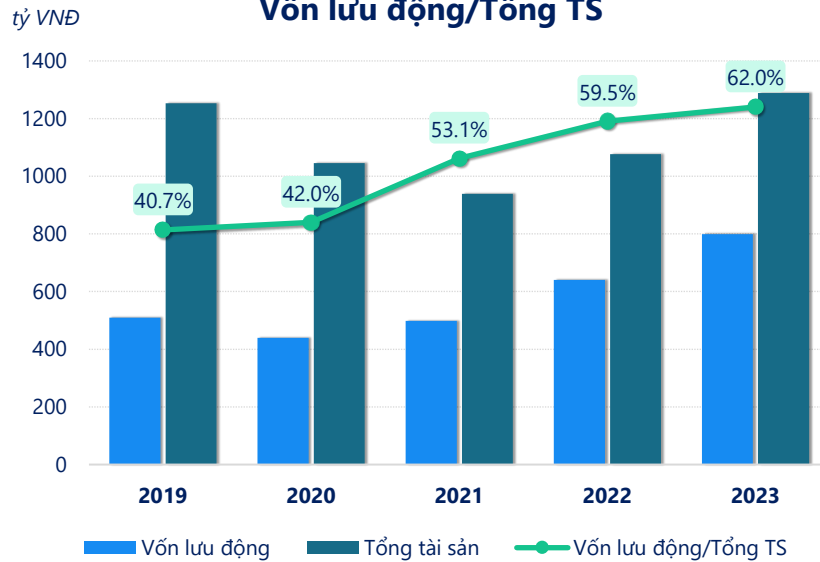
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **15.45 > 2.6**, cho thấy **SGN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **SGN** ghi nhận doanh thu thuần **1,456** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **241.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 46.3%** và **tăng 77.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn (HSX: SGN)

Vốn lưu động/Tổng TS

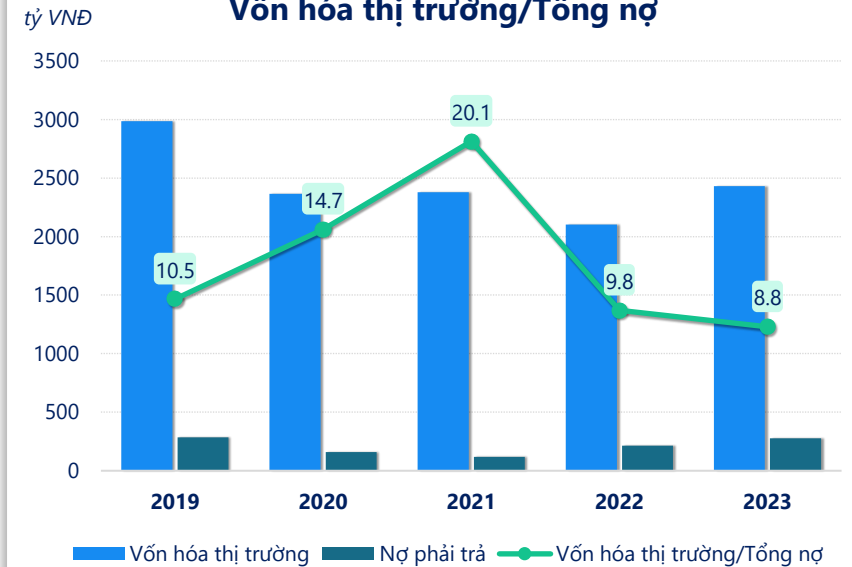


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

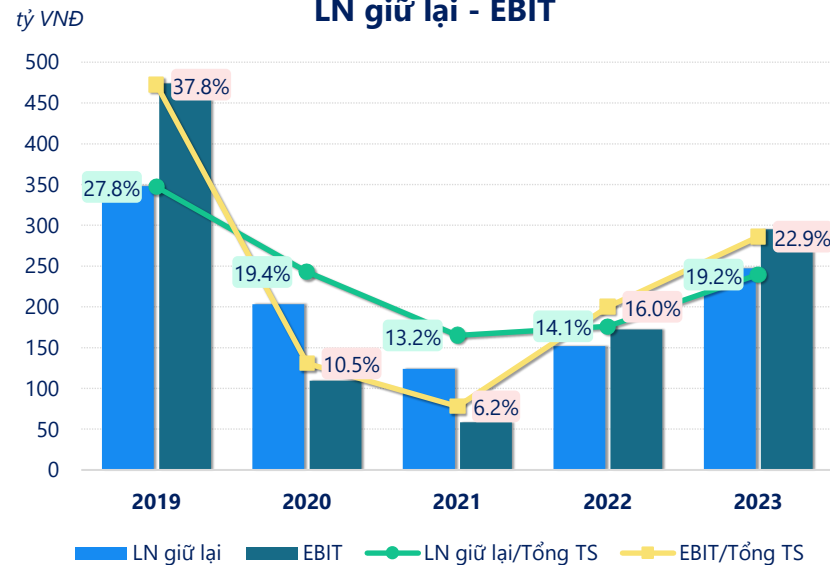
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **8.78**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

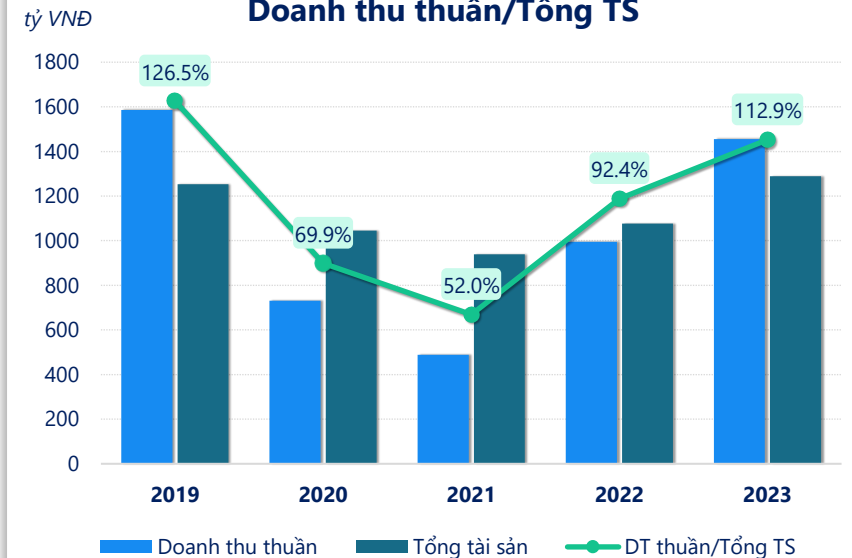
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,290	1,077	19.8%
Tài sản ngắn hạn	1,058	838	26.3%
Tiền và tương đương tiền	322	127	154%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	380	8.4%
Phải thu ngắn hạn	305	318	-4.2%
Hàng tồn kho	10.5	8.27	26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.93	4.87	83.3%
Tài sản dài hạn	232	239	-2.9%
Phải thu dài hạn	0.36	0.34	5.9%
Tài sản cố định	210	232	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.81	3.46	68.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.0	2.63	470%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	278	215	29.4%
Nợ ngắn hạn	259	197	31.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.8	33.9	56.0%
Nợ dài hạn	18.9	17.4	8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,012	862	17.4%
Vốn chủ sở hữu	1,012	862	17.4%
Vốn điều lệ	336	336	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,585	731	488	995	1,456
Giá vốn hàng bán	995	563	381	724	1,000
Lợi nhuận gộp	590	168	107	271	455
Doanh thu HĐTC	14.5	15.7	9.66	20.5	41.2
Chi phí TC	1.10	1.12	0.99	5.29	0.92
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	130	73.2	57.0	112	201
LN thuần từ HĐKD	473	109	58.5	174	294
Lợi nhuận khác	0.37	0.09	-0.01	-1.40	0.88
LN trước thuế	474	109	58.5	172	295
Lợi nhuận sau thuế	379	86.1	42.2	136	241
LNST của CĐ cty mẹ	346	88.1	53.6	138	227

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	350	75.8	188	189	354
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-444	45.2	8.13	-311	-74.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.9	-148	-83.8	-83.8	-83.8
Tiền đầu kỳ	424	251	223	336	127
Lưu chuyển tiền thuần	-173	-27.3	112	-206	196
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.13	0.00	-2.75	-0.35
Tiền cuối kỳ	251	223	336	127	322